

Số: 300/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 03 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ
thuộc kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1324/TTr-SKHCN ngày 14/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng cấp tỉnh thuộc kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2021 (đính kèm Phụ lục danh mục).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp:

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2021 theo đúng quy định hiện hành.

2. Các sở, ngành, đơn vị, doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đặt hàng, chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2021 có trách nhiệm triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng tiến độ, đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được đặt hàng chủ trì thực hiện và các tập thể, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NL, HN. 17

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đắc Tài



DANH MỤC NHIỆM VỤ KH&CN ĐẶT HÀNG CẤP TỈNH THUỘC KẾ HOẠCH KH&CN NĂM 2021
(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2020)

TT	Tên đề tài/dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả*	Phương thức tổ chức thực hiện	Ghi chú (Đơn vị đề xuất đặt hàng)
1	2	3	4	5	6
LĨNH VỰC: KHOA HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ					
1	Hoàn thiện công nghệ làm sạch hào nguyên liệu và xây dựng quy trình công nghệ sản xuất một số sản phẩm thực phẩm từ hào Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>) tại Khánh Hòa	+ Xây dựng quy trình công nghệ làm sạch hào nguyên liệu bằng phương pháp sinh học đảm bảo an toàn thực phẩm; + Xây dựng quy trình bảo quản hào sống sau làm sạch trên 14 ngày; + Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất một số sản phẩm giá trị gia tăng từ hào làm sạch	- Quy trình công nghệ làm sạch hào Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>) nguyên liệu bằng phương pháp sinh học đảm bảo an toàn thực phẩm (năng suất tối thiểu đạt 200kg/m²); + 100kg sản phẩm hào làm sạch đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành. - Quy trình bảo quản hào sau làm sạch sống trên 14 ngày duy trì chất lượng, an toàn thực phẩm, tỷ lệ sống > 70%; + 100kg hào sau làm sạch sống trên 14 ngày đạt chất lượng, an toàn thực phẩm. - Quy trình công nghệ sản xuất 03 sản phẩm giá trị gia tăng từ hào làm sạch đạt yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm: + 50 đơn vị sản phẩm/loại sản phẩm. - Tiêu chuẩn cơ sở cho mỗi sản phẩm nêu trên.	Đặt hàng Công ty CP Thủy sản Sinh Học VINA chủ trì thực hiện; Kinh phí SNKH hỗ trợ không quá 30% tổng kinh phí thực hiện Đề tài	Công ty CP Thủy sản Sinh Học VINA
2	Nghiên cứu tạo chế phẩm nhũ nano lipid chứa các dịch chiết tỏi, ớt và quế để phòng	+ Xây dựng quy trình công nghệ tạo chế phẩm nhũ nano lipid chứa các dịch chiết tỏi,	1. Quy trình công nghệ tạo chế phẩm nhũ nano lipid chứa các dịch chiết tỏi, ớt và quế có kích thước hạt ≤ 150nm có	Tuyển chọn	Trường Đại học Khánh Hòa

	trừ sâu, bệnh hại trên rau ăn lá và lúa	ớt và quế để phòng trừ hiệu quả sâu, bệnh hại trên rau ăn lá và lúa; + Đánh giá được hoạt lực phòng trừ sâu, bệnh hại trên rau ăn lá và lúa của chế phẩm	hoạt lực phòng trừ hiệu quả sâu, bệnh hại trên rau ăn lá và lúa (quy mô 10 lít/mé); 2. 100 lít chế phẩm nhũ nano lipid có kích thước hạt $\leq 150\text{nm}$ và có hoạt lực phòng trừ sâu, bệnh hại hiệu quả theo quy định hiện hành; 3. Bộ Tiêu chuẩn cơ sở cho chế phẩm nhũ nano lipid; 4. 02 mô hình thử nghiệm trên rau ăn lá (rau cải...; quy mô $100\text{m}^2/\text{mô hình}$) và trên lúa (quy mô $1.000\text{m}^2/\text{mô hình}$); 5. Bộ hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm theo quy định hiện hành; 6. Báo cáo đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế của sản phẩm.		
LĨNH VỰC: KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP					
3	Ứng dụng công nghệ đánh giá di truyền kết hợp với phân tích kiểu gen để chọn tạo dòng mái giống gà ri Ninh Hòa có năng suất sinh sản cao	+ Mục tiêu chung: Chọn tạo được 01 dòng mái giống gà ri Ninh Hòa có năng suất sinh sản cao nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi	1. 01 Dòng mái giống gà ri Ninh Hòa có năng suất sinh sản cao: Quy mô đàn hạt nhân: 2.000 mái và 300 trống; + Khối lượng con trống lúc 12 tuần tuổi: 1,80 – 1,90kg/con; + Khối lượng con mái lúc 12 tuần tuổi: 1,40 – 1,50 kg/con; + Sản lượng trứng: 110-115 quả/mái/năm; + Khối lượng trứng trung bình: 48-52 gam/quả; + Tiêu tốn thức ăn trên 10 quả trứng: 3,9-4,1 kg;	Đặt hàng Công ty TNHH Giống gia cầm Phùng Dầu Sơn chủ trì thực hiện Dự án SXTN; Kinh phí SNKH hỗ trợ không quá 01 tỷ đồng, còn lại kinh phí đối ứng của Doanh nghiệp và hộ	Công ty TNHH Giống gia cầm Phùng Dầu Sơn

			+ Tỷ lệ nở gà loại 1/tổng trứng ấp: 78-80%. 2. Đàn thương phẩm gà ri Ninh Hòa lai giữa dòng trống (hiện có) và dòng mái (mới tạo ra): + Quy mô đàn thương phẩm SXTN: 10.000 con; + Mô hình nuôi gà ri Ninh Hòa thương phẩm theo các phương thức nuôi khác nhau phù hợp với điều kiện chăn nuôi của người dân; + 05 hộ tham gia nuôi thương phẩm gà ri Ninh Hòa: quy mô >500 con/hộ; + Tỷ lệ nuôi sống đến khi xuất bán (12 tuần) trong các mô hình: $\geq 93\%$; + Khối lượng con trống lúc 12 tuần tuổi: 1,90 – 2,10 kg/con; + Khối lượng con mái lúc 12 tuần tuổi: 1,60 – 1,80 kg/con; + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng thể trọng: $\leq 2,8$kg. 3. Quy trình Chọn lọc dòng mái gà ri Ninh Hòa dựa trên phân tích kiểu gen kết hợp với giá trị giống của các tính trạng chọn lọc 4. Quy trình nuôi thương phẩm phù hợp với điều kiện chăn nuôi của người dân.	dân	
④	Đánh giá khả năng sinh sản của bò cái lai Zebu khi được phối tinh với bò đực BBB, bò	+ Đánh giá được khả năng sinh sản của bò cái lai Zebu khi được phối tinh với bò	1. Báo cáo số liệu theo dõi khả năng sinh sản của bò cái lai Zebu khi được phối tinh với bò đực BBB, bò đực	Tuyển chọn	Sở Nông nghiệp và Phát triển

F₀ cái → F₁ → sinh sản → trẻ

F₀ đực

	đực Senepol và khả năng sinh trưởng của con lai F1 tại Khánh Hòa	đực BBB, bò đực Senepol; + Đánh giá được đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của con lai F1; + Xây dựng được quy trình nuôi con lai F1 tại Khánh Hòa	Senepol; 2. Báo cáo số liệu theo dõi đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của con lai F1; 3. Con lai giữa bò đực BBB và Senepol với bò cái lai Zebu: 50 con (BBB x lai Zebu) và 50 con (Senepol x lai Zebu); Tăng trọng bình quân giai đoạn sơ sinh đến 18 tháng tuổi đạt trên 800g/con/ngày đối với con lai BBB x lai Zebu và trên 700g/con/ngày đối với con lai Senepol x lai Zebu; 4. Khẩu phần cho bò lai F1 dựa trên nguồn thức ăn sẵn có, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng để vỗ béo theo hướng thịt, đạt tăng trọng bình quân 1.100g/con/ngày; 5. Quy trình nuôi con lai F1 giữa bò đực BBB và Senepol với bò cái lai Zebu tại Khánh Hòa		nông thôn
5	Ứng dụng khoa học công nghệ phát triển cây cam Xoàn (<i>Citrus nobilis</i>) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	+ Đánh giá được tiềm năng phát triển cây cam Xoàn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; + Xây dựng quy trình canh tác cây cam Xoàn theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; + Xây dựng mô hình thời kỳ kiến thiết cơ bản và kinh doanh cây cam Xoàn;	1. Báo cáo đánh giá tiềm năng và đề xuất các giải pháp phát triển cây cam Xoàn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; 2. Quy trình canh tác cây cam Xoàn theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; 3. Mô hình thời kỳ kiến thiết cơ bản cây cam Xoàn đạt tiêu chuẩn VietGAP (số lượng 04 mô hình tại một số địa phương trong tỉnh; quy mô 0,5ha/mô hình; chất lượng quả tươi đảm bảo tiêu chuẩn quốc	Tuyển chọn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND huyện Khánh Vĩnh

		+ Đào tạo, tập huấn nhân rộng mô hình.	gia); 4. Mô hình kinh doanh cây cam Xoàn đạt tiêu chuẩn VietGAP; hiệu quả kinh tế tăng >10%, chất lượng quả tươi đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia (số lượng 02 mô hình tại huyện Khánh Vĩnh và Khánh Sơn; quy mô 0,5-1,0ha/mô hình); 5. Đào tạo 20 kỹ thuật viên và tổ chức hội nghị tham quan đầu bờ cho 300 lượt người tham gia.		
6	Xây dựng quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá sù đất (<i>Protonibea diacanthus</i> Lacepède, 1802) tại Khánh Hòa	- Mục tiêu chung: Quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá sù đất có hiệu quả kinh tế tại Khánh Hòa	1. Cá bố mẹ thành thực, cỡ > 7 kg: 50 con, tỷ lệ thành thực của cá bố mẹ > 70%, tỷ lệ trứng thụ tinh > 70%, tỷ lệ nở > 80%; Cá hương cỡ 1,5 – 2,0 cm: 100.000 con, tỷ lệ sống cá bột lên cỡ cá hương ≥15%; Cá giống cỡ 4 - 5 cm: 70.000 con, tỷ lệ sống cá hương lên cá giống > 70%. 2. Sản lượng cá sù đất thương phẩm của Đơn vị chủ trì thực hiện: 700 kg đạt cỡ 1,0 – 1,2 kg/con. 3. Sản lượng cá sù đất thương phẩm tại 02 mô hình của hộ dân thực hiện: 1.000 kg/mô hình; đạt cỡ 1,0 – 1,2 kg/con. 4. Chuyển giao cho 02 đơn vị sản xuất giống trong tỉnh, mỗi đơn vị sản xuất > 15.000 con cá giống cỡ 4 – 5 cm; Chuyển giao cho 02 đơn vị nuôi thương phẩm trong tỉnh. 5. Quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá	Đặt hàng Trường Đại học Nha Trang chủ trì thực hiện trên cơ sở kế thừa các nội dung nghiên cứu theo Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	Trường Đại học Nha Trang

			sử đất tại Khánh Hòa đạt các chỉ tiêu kỹ thuật: Cá bố mẹ thành thực, kích cỡ > 7 kg, tỷ lệ thành thực của cá bố mẹ > 70%, tỷ lệ trứng thụ tinh > 70%, tỷ lệ nở > 80%, cá hương cỡ 1,5 – 2,0 cm, tỷ lệ sống cá bột lên cỡ cá hương $\geq 15\%$, cá giống cỡ 4 - 5 cm, tỷ lệ sống cá hương lên cá giống > 70%. 6. Quy trình nuôi thương phẩm cá sử đất: Chu kỳ nuôi 11 – 12 tháng, cỡ cá thu hoạch 1,0 – 1,2 kg, tỷ lệ sống > 65%, hệ số FCR < 2.2, năng suất: > 7 kg/m³ lồng, > 1 kg/m² ao 7. 04 kỹ thuật viên tham gia mô hình nắm vững về kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá sử đất; 40 lượt người dân được tập huấn kỹ thuật sản xuất giống, nuôi thương phẩm cá sử đất.		
⑦	Nghiên cứu quy trình kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo và thử nghiệm nuôi thương phẩm mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i> Férussac, 1831) tại Khánh Hòa	+ Quy trình kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i> Férussac, 1831) tại Khánh Hòa; + Có được kết quả ban đầu về thử nghiệm nuôi thương phẩm.	1. Mực lá bố mẹ được nuôi vỗ thành thực: 50 cá thể: Tỷ lệ sống $\geq 70\%$, tỷ lệ thành thực $\geq 70\%$; tỷ lệ đẻ $\geq 80\%$; tỷ lệ thụ tinh $\geq 70\%$; tỷ lệ nở $\geq 80\%$; 2. Mực giống kích cỡ 4-5cm: ≥ 2.000 con; tỷ lệ sống $\geq 10\%$; 3. Quy trình kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo mực lá đạt các chỉ tiêu kỹ thuật: nuôi vỗ thành thực, tỷ lệ sống $\geq 70\%$, tỷ lệ thành thực $\geq 70\%$, tỷ lệ đẻ $\geq 80\%$, tỷ lệ thụ tinh $\geq 70\%$, tỷ lệ nở $\geq 80\%$, tỷ lệ sống mực giống kích cỡ 4-5cm $\geq 10\%$;	Tuyển chọn	Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ

			4. Báo cáo kết quả thử nghiệm nuôi thương phẩm.		
8	Ứng dụng công nghệ “sông trong ao” để nuôi cá biển tại Khánh Hòa	+ Mục tiêu chung: Xây dựng mô hình nuôi cá biển theo công nghệ “sông trong ao” đạt hiệu quả kinh tế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường	1. Mô hình nuôi cá biển theo công nghệ “sông trong ao” quy mô ao tối thiểu 5.000m²; năng suất >40kg/m³(sông); 2. Quy trình nuôi thương phẩm 2-3 đối tượng cá biển theo công nghệ “sông trong ao” đạt tỷ lệ sống >80%; năng suất >40kg/m³(sông); cá đạt kích cỡ thương phẩm >700gr/con, chu kỳ nuôi không quá 12 tháng; 3. Tài liệu thiết kế, lắp đặt và vận hành mô hình nuôi cá biển theo công nghệ “sông trong ao”; 4. Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế và môi trường của mô hình; 5. Tập huấn cho 30 hộ dân và cán bộ kỹ thuật tại địa phương.	Tuyển chọn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
LĨNH VỰC: KHOA HỌC Y DƯỢC					
9	Đánh giá các yếu tố nguy cơ liên quan đến toan tự sát trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	+ Khảo sát thực trạng toan tự sát trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; + Đánh giá các yếu tố nguy cơ liên quan đến toan tự sát	1. Báo cáo thực trạng toan tự sát trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; 2. Báo cáo đánh giá các yếu tố nguy cơ liên quan đến toan tự sát; 3. Đề xuất các giải pháp góp phần giảm tình trạng toan tự sát trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; 4. Kết quả số liệu điều tra, khảo sát.	Đặt hàng Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần Khánh Hòa chủ trì thực hiện	Sở Y tế
10	Đánh giá thực trạng tồn lưu kháng thể kháng độc tố bạch hầu ở độ tuổi từ 5 - 40 trong	+ Xác định sự tồn lưu kháng thể kháng độc tố bạch hầu ở độ tuổi từ 5 - 40 trong cộng	1. Cơ sở dữ liệu và kết quả phân tích tồn lưu kháng thể kháng độc tố bạch hầu ở độ tuổi từ 5 - 40 trong cộng đồng	Đặt hàng Viện Pasteur Nha Trang chủ trì	Viện Pasteur Nha Trang

	cộng đồng dân cư tỉnh Khánh Hòa	đồng dân cư tỉnh Khánh Hòa; + Mô tả một số yếu tố liên quan đến sự tồn lưu kháng thể kháng độc tố bạch hầu; + Đề xuất giải pháp phòng chống bệnh bạch hầu.	dân cư tỉnh Khánh Hòa; 2. Báo cáo thực trạng tồn lưu kháng thể kháng độc tố bạch hầu; 3. Báo cáo mô tả các yếu tố dịch tễ học liên quan đến sự tồn lưu kháng thể kháng độc tố bạch hầu; 4. Báo cáo đề xuất giải pháp phòng chống bệnh bạch hầu ở tỉnh Khánh Hòa.	thực hiện	
11	Nghiên cứu thực trạng kiểm soát nhiễm khuẩn và xây dựng giải pháp nâng cao hiệu quả kiểm soát nhiễm khuẩn tại các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	+ Đánh giá thực trạng kiểm soát nhiễm khuẩn tại các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; + Xây dựng và khuyến nghị các giải pháp nâng cao hiệu quả kiểm soát nhiễm khuẩn tại các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.	1. Báo cáo thực trạng quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn tại các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai tại Khánh Hòa; 2. Báo cáo đánh giá thực trạng ô nhiễm một số vi sinh vật và các yếu tố liên quan của sản phẩm nước uống đóng bình có dung tích từ 10 lít trở lên; 3. Báo cáo đánh giá tình hình kháng với các chất diệt khuẩn của một số vi sinh vật được phân lập trong nước uống đóng bình có dung tích từ 10 lít trở lên; 4. Mô tả đặc điểm hình thành các màng sinh học (biofilm) do vi khuẩn trong các vỏ bình chứa nước; 5. Báo cáo tổng hợp các giải pháp để nâng cao hiệu quả kiểm soát nhiễm khuẩn tại các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai tại Khánh Hòa: + Giải pháp về tổ chức sản xuất và công nghệ sử dụng; + Giải pháp loại bỏ màng sinh học; + Các giải pháp quản lý có liên quan.	Tuyển chọn	Viện Pasteur Nha Trang

LĨNH VỰC: KHOA HỌC XÃ HỘI

12	Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý cơ sở dữ liệu Nghệ thuật Bài chòi ở Khánh Hòa	Mục tiêu chung: Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu Nghệ thuật Bài chòi nhằm bảo tồn và phát huy giá trị Nghệ thuật Bài chòi ở Khánh Hòa	1. Báo cáo chuyên đề về nghệ thuật Bài chòi ở Khánh Hòa; 2. Bộ dữ liệu đã được phân tích, xử lý từ nguồn tư liệu hóa về Nghệ thuật Bài chòi ở Khánh Hòa phục vụ số hóa; 3. Cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý về Nghệ thuật Bài chòi ở Khánh Hòa; 4. Dự thảo Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng phần mềm và cơ sở dữ liệu.	Đặt hàng giao trực tiếp cho Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì thực hiện theo dạng Đề án khoa học	Sở Văn hóa và Thể thao
13	Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý thông tin truy xuất nguồn gốc (TXNG) cho sản phẩm, hàng hoá chủ lực trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà	+ Xây dựng được Hệ thống quản lý thông tin TXNG sản phẩm, hàng hoá của tỉnh Khánh Hoà phù hợp với các quy định quản lý về TXNG, kết nối được với Cổng thông tin TXNG quốc gia; cung cấp modul kê khai thông tin truy xuất cho các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm hàng hóa và người sử dụng; cung cấp chuẩn giao tiếp (API) để hệ thống TXNG của các tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh có thể kết nối và cung cấp thông tin; + Đề xuất Danh mục sản phẩm, hàng hóa chủ lực trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thuộc diện bắt buộc, ưu tiên áp dụng TXNG;	1. Hệ thống phần mềm quản lý thông tin TXNG sản phẩm, hàng hoá của tỉnh Khánh Hoà đáp ứng được các tiêu chí sau: + Thiết kế chức năng và cơ sở dữ liệu phù hợp với các quy định quản lý về TXNG quốc gia; + Thiết kế các trường thông tin đầy đủ và phù hợp với yêu cầu quản lý TXNG của địa phương; + Kết nối được với Cổng thông tin TXNG quốc gia để cung cấp và truy xuất thông tin, dữ liệu theo yêu cầu quản lý; + Cung cấp modul kê khai thông tin truy xuất cho các tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh và người sử dụng đảm bảo giao diện thân thiện, dễ sử dụng, thiết kế các trường thông tin phù hợp với các chủng loại sản phẩm;	Đặt hàng giao trực tiếp cho Sở KH&CN chủ trì thực hiện theo dạng Đề án khoa học	Sở Khoa học và Công nghệ

		+ Quy chế phối hợp trong quản lý, khai thác, vận hành Hệ thống quản lý thông tin TXNG sản phẩm, hàng hoá của tỉnh Khánh Hoà.	+ Cung cấp chuẩn giao tiếp (API) để hệ thống truy xuất nguồn gốc của các tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh có thể kết nối và cung cấp thông tin, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn công nghệ thông tin theo quy định hiện hành; + Có phiên bản ứng dụng (APP) trên thiết bị di động; + Triển khai áp dụng hệ thống trong việc quản lý thông tin TXNG đối với 4 sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. 2. Danh mục (đề xuất) sản phẩm, hàng hóa chủ lực trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà thuộc diện bắt buộc, ưu tiên áp dụng TXNG; 3. Dự thảo Quy chế phối hợp quản lý, khai thác, vận hành Hệ thống quản lý thông tin TXNG sản phẩm, hàng hoá của tỉnh Khánh Hoà.		
--	--	---	---	--	--